

Số: 17/2024/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 30 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc cấp lại số thu tiền sử dụng đất phần ngân sách tỉnh được hưởng cho các huyện, thành phố để thực hiện các công trình, dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư, giai đoạn 2024-2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 25**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

Xét Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình dự thảo Nghị quyết về việc cấp lại số thu tiền sử dụng đất phần ngân sách tỉnh được hưởng cho các huyện, thành phố để thực hiện các công trình, dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư, giai đoạn 2024-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Cấp lại số thu tiền sử dụng đất phần ngân sách tỉnh được hưởng cho các huyện, thành phố từ nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất các khu đất trên địa bàn các huyện, thành phố để thực hiện các công trình, dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư, giai đoạn 2024-2025, cụ thể như sau:

1. Danh mục các khu đất ngân sách tỉnh cấp lại số thu tiền sử dụng đất phân ngân sách tỉnh được hưởng cho các huyện, thành phố giai đoạn 2024-2025 chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Danh mục các công trình, dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư, giai đoạn 2024-2025 chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Số tiền cấp lại tối đa cho các huyện, thành phố quy định chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này và việc cấp lại chỉ được xem xét khi các huyện, thành phố hoàn thành dự toán được giao về thu tiền sử dụng đất các khu đất phân chia ngân sách cấp tỉnh 100% và thu tiền sử dụng đất phân chia 03 cấp ngân sách hằng năm.

4. Đối với các đơn vị hành chính cấp huyện hình thành sau khi Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Ninh Bình có hiệu lực thi hành thì được áp dụng Nghị quyết này và các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này được tính trên cơ sở cộng gộp của các đơn vị hành chính cấp huyện trước khi thực hiện sắp xếp.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XV, kỳ họp thứ 25 thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 11 năm 2024.//

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu Quốc hội tỉnh khóa XV;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XV;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Website Chính phủ, Công báo tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Ninh Bình;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Mai Văn Tuất



Phụ lục I

DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH CẤP LẠI SỔ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN NGÂN SÁCH TỈNH ĐƯỢC HUỖNG CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2024-2025

Kiểm tra và phê duyệt số 17/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình

STT	Tên khu đất	Vị trí, địa điểm	Diện tích		Thời gian thực hiện
			Diện tích quy hoạch (m ²)	Trong đó diện tích đầu giá (m ²)	
I	Huyện Nho Quan		565.519	255.422,1	
1	Khu dân cư Đồng Bông (141 lô đầu chưa thành công năm 2022)	Xã Phú Sơn	18.529,6	18.529,6	2024-2025
2	Khu dân cư Đồng Nỗ (100 lô)	Xã Lạc Vân	18.476,7	10.764	2024-2025
3	Phần chưa được giao đất tại khu dân cư Đồng Tâm - Nam Giang (Giai đoạn 1) (130 lô)	Thị trấn Nho Quan	36.144,6	15.677,2	2024-2025
4	Khu dân cư Đồng Tâm-Nam Giang (giai đoạn 1) (43 lô đầu giá chưa thành công)	Thị trấn Nho Quan	6.058,2	6.058,2	2024-2025
5	Khu dân cư Đồng Tâm-Nam Giang (giai đoạn 2) (118 lô)	Thị trấn Nho Quan	61.198	28.073,1	2024-2025
6	Khu dân cư Thăng Long (143 lô)	Xã Đồng Phong	41.511,9	18.538,2	2024-2025
7	Khu dân cư Thượng Đồng (335 lô)	Xã Vân Phong	103.731,4	41.356,5	2024-2025
8	Khu dân cư Đồi Mây (308 lô)	Xã Thạch Bình	82.800	41.496,1	2024-2025
9	Khu dân cư Đa Hàng (giai đoạn 2) (247 lô)	Xã Sơn Lai	63.440,5	29.411,2	2024-2025
10	Khu dân cư Sào Thượng	Xã Lạng Phong	133.628	45.518	2024-2025
II	Huyện Gia Viễn		440.000	216.600	
1	Khu Chiêu Sầu, xã Gia Vân	Xã Gia Vân	96.700	49.200	2024-2025
2	Khu dân cư mới Phú Trường, Đồng Cù	Xã Gia Lập	117.500	74.000	2024-2025
3	Khu dân cư mới xóm Đông Thượng	Xã Gia Tân	103.900	47.700	2024-2025
4	Khu dân cư trung tâm xã Gia Thanh (Cầu Chèm)	Xã Gia Thanh	121.900	45.700	2024-2025
III	Huyện Hoa Lư		720.000	355.000	
1	Khu Đồng Ôi, xã Ninh Mỹ	Xã Ninh Mỹ	720.000	355.000	2024-2025
IV	Huyện Yên Khánh		260.090	108.152	
1	Khu dân cư tam và tứ tư diên (giai đoạn 1), xã Khánh Nhac	Xã Khánh Nhac	81.090	32.752	2024-2025
2	Khu dân cư ngũ tư diên (giai đoạn 2), xã Khánh Nhac	Xã Khánh Nhac	80.000	32.000	2024-2025
3	Khu dân cư sau huyện đội xã Khánh Vân (giai đoạn 2)	Xã Khánh Vân	99.000	43.400	2024-2025
V	Huyện Yên Mô		571.241	196.780	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất tại xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô	Xã Yên Mỹ	110.436	44.032	2024-2025
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất tại xã Yên Nhân, huyện Yên Mô (khu sau chợ xóm Trung Liên Phương GD1 và GD2)	Xã Yên Nhân	140.864	47.697	2024-2025
2.1	Khu sau chợ xóm Trung Liên Phương (GD1)		81.664	22.837	2024-2025
2.2	Khu sau chợ xóm Trung Liên Phương (GD2)		59.200	24.860	2024-2025
3	Khu dân cư Đồng Rán, xã Khánh Thượng, huyện Yên Mô	Xã Khánh Thượng	82.962	31.970	2024-2025
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng đầu giá giá trị quyền sử dụng đất tại khu đường vào xã Yên Mỹ đến cây đa Quán, xã Yên Mạc, huyện Yên Mô	Xã Yên Mạc	106.000	59.492	2024-2025
5	Khu Trung Yên, thị trấn Yên Thịnh (giai đoạn 1)	Thị trấn Yên Thịnh	130.979	13.589	2024-2025

STT	Tên khu đất	Vị trí, địa điểm	Diện tích		Thời gian thực hiện
			Diện tích quy hoạch (m ²)	Trong đó diện tích đấu giá (m ²)	
VI	Huyện Kim Sơn		834.596	403.643	
1	Khu dân cư đô thị mới tại khối 10, thị trấn Bình Minh, huyện Kim Sơn	TT Bình Minh	42.500	15.858	2024-2025
	Phân dầ đấu giá hoàn thành 57 lô đất	TT Bình Minh		5.858	2024-2025
	Đấu giá khu còn lại 94 lô của khối 10 Thị trấn Bình Minh	TT Bình Minh		10.000	2024-2025
2	Khu dân cư xóm 5, xã Thượng Kiệm, huyện Kim Sơn (giai đoạn 2)	Xã Thượng Kiệm	49.800	25.040	2024-2025
3	Khu dân cư xóm 7, thôn Như Độ, xóm 9, thôn Tuần Lễ, xã Như Hòa, huyện Kim Sơn	Xã Như Hòa	35.000	18.180,8	2024-2025
4	Khu dân cư nông thôn mới tại xóm 13 xã Ân Hòa (Phía Đông đường QL10), huyện Kim Sơn	Xã Ân Hòa	105.000	44.560	2024-2025
5	Khu dân cư đô thị tại khối 7, thị trấn Bình Minh, huyện Kim Sơn	Thị trấn Bình Minh	80.500	39.648,2	2024-2025
6	Khu dân cư nông thôn mới xóm 8 xã Yên Lộc, huyện Kim Sơn	Xã Yên Lộc	93.700	48.998,8	2024-2025
7	Khu dân cư nông thôn mới tại xóm 9 xã Kim Chính (Phía Nam đường QL10), huyện Kim Sơn	Xã Kim Chính	63.500	26.500	2024-2025
8	Khu dân cư nông thôn mới xã Yên Lộc, xã Định Hóa, huyện Kim Sơn	Xã Yên Lộc, Định Hóa	86.400	45.359,2	2024-2025
9	Khu dân cư nông thôn mới xóm 1 xã Yên Lộc, xóm 5 xã Tân Thành, huyện Kim Sơn	Xã Tân Thành, Yên Lộc	94.200	52.369	2024-2025
10	Khu dân cư nông thôn mới tại xóm 13 xã Ân Hòa (Phía Đông đường QL10 - Giai đoạn 2), huyện Kim Sơn	Xã Ân Hòa	86.500	36.324	2024-2025
11	Khu dân cư nông thôn mới 3 xã Tân Thành, Yên Lộc, Định Hoá (giai đoạn 1)	Xã Tân Thành, xã Yên Lộc, xã Định Hoá	97.496	50.805	2025
VII	Thành phố Tam Điệp		317.600	108.300	
1	Khu dân cư mới phường Tây Sơn (sau đền Quán Cháo)	Phường Tây Sơn	88.800	39.700	2024-2025
2	Khu dân cư phía Đông Khu công nghiệp Tam Điệp II, xã Quang Sơn	Xã Quang Sơn	116.800	29.500	2024-2025
3	Khu dân cư mới phía Tây bến xe phường Nam Sơn	Phường Nam Sơn	112.000	39.100	2024-2025
VIII	Thành phố Ninh Bình		1.513.500	301.200	
1	Khu dân cư mới phía Nam cầu vượt đường sắt phường Ninh Phong	Phường Ninh Phong	195.400	66.900	2024-2025
2	Khu dân cư, dịch vụ và nhà ở phục vụ công nhân các khu công nghiệp thành phố Ninh Bình	Phường Ninh Sơn	335.500	48.900	2024-2025
3	Khu dân cư phía Nam phố Thượng Lân, phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn	250.100	74.200	2024-2025
4	Khu dân cư phía Đông đường Lý Nhân Tông, phường Ninh Phong	Phường Ninh Phong	290.600	59.800	2024-2025
5	Khu dân cư Phúc Lộc, phường Ninh Phong	Phường Ninh Phong	441.900	51.400	2024-2025

Ghi chú: Đối với vị trí, địa điểm của các khu đất đấu giá, sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thì lấy theo tên của đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp.

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ, GIAI ĐOẠN 2024-2025
(Kèm theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư			Lấy kế số vốn đã bố trí			Nhu cầu vốn còn lại sau Kế hoạch 2024			Phương án bố trí vốn giai đoạn 2024-2025			
		Tổng số	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng số	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng số	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng số	Vốn NS tỉnh	Nguồn ngân sách huyện đảm bảo cho các công trình dự án	Số tiền ngân sách tỉnh cấp lại tối đa
1	2	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11=5-8	12=6-9	13=14+15+16	14=11	15	16
	Tổng số	10.739.924	2.119.060	8.620.864	1.871.304	895.432	975.871	8.868.620	1.223.628	7.644.993	7.745.161	1.223.628	2.589.369	3.932.164
1	Huyện Nho Quan	1.477.037	214.000	1.263.037	518.398	113.500	404.898	958.639	100.500	858.139	927.620	100.500	498.709	328.411
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa xây dựng Trụ sở HĐND và UBND huyện Nho Quan	120.000	-	120.000	92.501	-	92.501	27.499	-	27.499	25.499	-	17.499	8.000
2	Đầu tư xây dựng Công viên cây xanh, Quảng trường, Nhà văn hóa trung tâm huyện Nho Quan	145.000	-	145.000	126.719	-	126.719	18.281	-	18.281	18.281	-	11.281	7.000
3	Đường tránh Trung tâm thị trấn Nho Quan kết nối đường tỉnh ĐT 479 với Quốc lộ QL12B trên trục giao thông chính đi các tỉnh vùng Tây Bắc (Giai đoạn 1)	178.850	75.000	103.850	83.115	67.000	16.115	95.735	8.000	87.735	95.735	8.000	52.000	35.735
4	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Kỳ Phú	14.994	-	14.994	12.300	-	12.300	2.694	-	2.694	1.200	-	-	1.200
5	Sửa chữa, nâng cấp Hội trường UBND huyện Nho Quan	7.000	-	7.000	-	-	-	7.000	-	7.000	7.000	-	4.000	3.000
6	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu khu cơ quan hành chính tại xã Văn Phong và tuyến đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật kết nối Trung tâm thị trấn Nho Quan với đường tránh Quốc lộ 12B	60.000	-	60.000	7.877	-	7.877	52.123	-	52.123	39.000	-	34.000	5.000
7	Xử lý cấp bách chống ngập phía Tây Bắc thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan	36.000	-	36.000	14.277	-	14.277	21.723	-	21.723	21.723	-	12.723	9.000
8	Xử lý cấp bách chống ngập, (tiêu thoát lũ từ khu vực phố Đồng Tâm, phố Tân Nhất, thị trấn Nho Quan xuống kênh Nguyễn Văn Bé	35.000	-	35.000	-	-	-	35.000	-	35.000	35.000	-	23.000	12.000
9	Di chuyển đường điện 110kv phục vụ xây dựng đường trục khu Quảng trường, nhà văn hóa trung tâm huyện và chính trung khu Quảng Trường	50.000	-	50.000	20.444	-	20.444	29.556	-	29.556	29.556	-	19.600	9.956
10	Nâng cấp đường giao thông trục chính từ các thôn: Yên Ninh, Yên Thịnh, Yên Sơn, Yên Mỹ, Yên Thái đến trung tâm xã Yên Quang, huyện Nho Quan	50.000	-	50.000	20.500	-	20.500	29.500	-	29.500	29.500	-	16.600	12.900
11	Di chuyển đường điện 35kv và nâng cấp đường trục khu xây dựng Quảng Trường, Nhà văn hóa trung tâm huyện	121.750	-	121.750	46.000	-	46.000	75.750	-	75.750	75.750	-	47.000	28.750
12	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng hội trường, quảng trường, sân thể thao, cây xanh trung tâm huyện Nho Quan	60.000	-	60.000	6.087	-	6.087	53.913	-	53.913	53.913	-	35.000	18.913
13	Hoàn thiện hạ tầng, khuôn viên, thiết bị Trụ sở HĐND và UBND huyện	25.000	-	25.000	6.560	-	6.560	18.440	-	18.440	18.440	-	15.000	3.440
14	Chỉnh trang đường nội thị tuyến 16 (đoạn Tân Nhất - Đồng Tâm) trung tâm thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan	25.000	-	25.000	5.000	-	5.000	20.000	-	20.000	20.000	-	15.000	5.000
15	Xây dựng trung tâm hành chính công huyện Nho Quan và hạ tầng chuyển đổi số	26.443	-	26.443	16.000	-	16.000	10.443	-	10.443	10.443	-	-	10.443
16	Nâng cấp các tuyến đường giao thông đến trung tâm 02 xã An toàn khu Quỳnh Lưu và Yên Quang, huyện Nho Quan	20.000	-	20.000	5.000	-	5.000	15.000	-	15.000	15.000	-	2.047	12.953
17	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp Nho Quan	35.000	-	35.000	4.241	-	4.241	30.759	-	30.759	30.759	-	23.759	7.000

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí			Nhu cầu vốn còn lại sau Kế hoạch 2024			Phương án bố trí vốn giai đoạn 2024-2025			
		Tổng số	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng số	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng số	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng số	Vốn NS tỉnh	Nguồn ngân sách huyện đảm bảo cho các công trình dự án	Số tiền ngân sách tỉnh cấp lại tối đa
18	Xây dựng đạt chuẩn trường Tiểu học, THCS xã Văn Phong, huyện Nho Quan	165.000	-	165.000	3.778		3.778	161.222	-	161.222	146.821	-	76.600	70.221
19	Xây dựng Trường Tiểu học Gia Thủy, huyện Nho Quan	72.000	-	72.000	1.000		1.000	71.000	-	71.000	71.000	-	34.600	36.400
20	Xây dựng hệ thống chủ động xả lũ tràn Đức Long, huyện Nho Quan	90.000	70.000	20.000	10.500	10.500		79.500	59.500	20.000	79.500	59.500	13.000	7.000
21	Xây dựng trạm bơm Sáy, xã Sơn Thành, huyện Nho Quan	50.000	35.000	15.000	20.500	20.500		29.500	14.500	15.000	29.500	14.500	10.000	5.000
22	Xây dựng Trạm bơm Trảng An, xã Văn Phong, huyện Nho Quan	30.000	24.000	6.000	15.500	15.500	-	14.500	8.500	6.000	14.500	8.500	4.000	2.000
23	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu làng nghề tiểu thủ công nghiệp xã Gia Thủy	30.000	5.000	25.000	500		500	29.500	5.000	24.500	29.500	5.000	16.000	8.500
24	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu làng nghề tiểu thủ công nghiệp Quỳnh Phong, xã Sơn Hà	30.000	5.000	25.000	-			30.000	5.000	25.000	30.000	5.000	16.000	9.000
II	Huyện Gia Viễn	639.000	-	639.000	-	-	-	639.000	-	639.000	438.127	-	38.127	400.000
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng trường Mầm non Gia Minh, huyện Gia Viễn	35.000		35.000	-			35.000	-	35.000	30.000			30.000
2	Đường từ thôn Kênh Gà đi xã Gia Minh (điểm đầu từ thôn Kênh Gà, điểm cuối về hữu sông Hoàng Long)	70.000		70.000	-			70.000	-	70.000	50.000		10.000	40.000
3	Xây dựng CSHT đô thị Me (thị trấn Thịnh Vượng)	252.000		252.000	-			252.000		252.000	188.000		8.000	180.000
4	Đường phân khu từ đường ĐT 477 đến khu du lịch Kênh Gà (điểm đầu xã Gia Phú, điểm cuối về tả Hoàng Long)	115.000		115.000	-			115.000	-	115.000	88.000		8.000	80.000
5	Đường phân khu từ đường ĐT 477 xã Gia Phú đến động Hoa Lư xã Gia Hưng (điểm đầu từ xã Gia Phú, điểm cuối đường ĐT 477D)	167.000		167.000	-			167.000	-	167.000	82.127		12.127	70.000
III	Huyện Hoa Lư	240.000	164.000	76.000	65.729	54.792	10.937	174.271	109.208	65.063	174.271	109.208	-	65.063
1	Xây dựng tuyến đường trung tâm huyện Hoa Lư từ đường ĐT.477 đến Quốc lộ 1A (giai đoạn 1 từ đường ĐT.477 đến Km)+800)	90.000	70.000	20.000	16.292	15.292	1.000	73.708	54.708	19.000	73.708	54.708		19.000
2	Xây dựng tuyến đường ĐT 480 đoạn từ cầu nối hai làng nghề đến đường chuyên dùng vào nhà máy xi măng Hê Dương, xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư (giai đoạn 1)	55.000	30.000	25.000	15.500	15.500	-	39.500	14.500	25.000	39.500	14.500		25.000
3	Xây dựng tuyến đường du lịch kết hợp đê bao tách nước núi, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư	60.000	50.000	10.000	10.000	10.000		50.000	40.000	10.000	50.000	40.000		10.000
4	Xây dựng cầu qua sông Hê và tuyến đường dân sinh đến QL1 tránh thành phố Ninh Bình, xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư	35.000	14.000	21.000	23.937	14.000	9.937	11.063	-	11.063	11.063	-		11.063
IV	Huyện Yên Khánh	791.503	-	791.503	3.737	-	3.737	787.766	-	787.766	787.766	-	408.176	379.590
1	Xây dựng công viên khu trung tâm huyện Yên Khánh (giai đoạn 1)	380.000		380.000	-			380.000	-	380.000	380.000		190.000	190.000
2	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trên thị trấn Yên Ninh và thảm nhựa khu trung tâm Văn hoá - Thể thao và Truyền thanh huyện	30.000		30.000	-			30.000	-	30.000	30.000		15.000	15.000
3	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, đèn trang trí khu trung tâm huyện	10.000		10.000	341		341	9.659	-	9.659	9.659		4.659	5.000
4	Xây dựng nhà truyền thống và thư viện huyện Yên Khánh	29.500		29.500	-			29.500	-	29.500	29.500		14.750	14.750
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất lúa hữu cơ ứng dụng công nghệ cao tại một số vùng trên địa bàn huyện	74.005		74.005	-			74.005	-	74.005	74.005		51.843	22.163
6	Xây dựng đường Hòa Bình (giai đoạn 2)	85.000		85.000	-			85.000	-	85.000	85.000		42.500	42.500
7	Xây dựng trụ sở tiếp công dân huyện	30.000		30.000	-			30.000	-	30.000	30.000		15.000	15.000

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí			Nhu cầu vốn còn lại sau Kế hoạch 2024			Phương án bố trí vốn giai đoạn 2024-2025			
		Tổng số	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng số	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng số	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng số	Vốn NS tỉnh	Nguồn ngân sách huyện đảm bảo cho các công trình dự án	Số tiền ngân sách tỉnh cấp lại tối đa
8	Xây dựng trụ sở Huyện ủy	75.000		75.000	-			75.000	-	75.000	75.000		37.500	37.500
9	Lập Quy hoạch xây dựng chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất tại khu phía Đông cầu Khang Thượng mới, thị trấn Yên Ninh	1.500		1.500	-			1.500	-	1.500	1.500		1.500	-
10	Hỗ trợ các xã lập Quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030	10.000		10.000	3.396		3.396	6.604	-	6.604	6.604		6.604	-
11	Hỗ trợ kinh phí xây dựng phát triển chính phủ điện tử và chuyển đổi số - Cấp huyện: Nâng cấp mạng lan và trang thiết bị: 7.157 triệu đồng, - Cấp xã: 17 đơn vị x 100 triệu đồng/ đơn vị = 1.700 triệu đồng	8.857		8.857	-			8.857	-	8.857	8.857		-	8.857
12	Nhà nước hỗ trợ bằng xây dựng hạ tầng cho các đề án, mô hình phát triển nông nghiệp, nông thôn, ứng dụng công nghệ cao	35.641	-	35.641	-	-	-	35.641	-	35.641	35.641	-	17.821	17.821
	Nhà nước hỗ trợ bằng đầu tư hạ tầng ngoài dự án để kết nối giao thông, thủy lợi, hệ thống điện chiếu sáng, mức hỗ trợ tối đa không quá 3 tỷ đồng/mô hình	9.000		9.000	-			9.000	-	9.000	9.000		4.500	4.500
	Hỗ trợ hạ tầng cơ sở: đường nội đồng, đường điện, hệ thống tiêu thoát nước cho mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, quy mô từ 5 ha trở lên (dự kiến 120 ha, định mức 50 trđ/ha)	12.500		12.500	-			12.500	-	12.500	12.500		6.250	6.250
	Hỗ trợ hạ tầng cơ sở mô hình nhà lưới sản xuất nông sản an toàn có giá trị kinh tế cao quy mô 1000 m² trở lên (định mức: 300 trđ/mô hình)	4.500		4.500	-			4.500	-	4.500	4.500		2.250	2.250
	Hỗ trợ mô hình sản xuất nấm ứng dụng công nghệ cao (định mức: 500 trđ/mô hình) (6 mô hình)	3.000		3.000	-			3.000	-	3.000	3.000		1.500	1.500
	Nhà nước đầu tư hạ tầng thực hiện mô hình sản xuất lúa hữu cơ gắn với du lịch trải nghiệm quy mô 200 ha tại xã Khánh Nhac	6.641		6.641	-			6.641	-	6.641	6.641		3.321	3.321
13	Xây dựng mô hình xã thông minh, thôn thông minh, đô thị văn minh	10.000		10.000	-			10.000	-	10.000	10.000		5.000	5.000
14	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện	10.000		10.000	-			10.000	-	10.000	10.000		5.000	5.000
15	Hỗ trợ xây dựng Trường THPT Vũ Duy Thanh đạt chuẩn Quốc gia	2.000		2.000	-			2.000	-	2.000	2.000		1.000	1.000
V	Huyện Yên Mô	1.067.369	190.500	876.869	493.888	170.500	323.388	573.481	20.000	553.481	573.481	20.000	253.481	300.000
1	Xử lý cấp bách và cứng hóa mặt đề tà kênh Nhà Lê đoạn từ cầu Hảo Nho đến cầu Hối, xã Yên Lâm và xã Yên Thái, huyện Yên Mô	30.300	18.000	12.000	22.531	18.000	4.531	7.469	-	7.469	7.469		469	7.000
2	Xử lý đề hữu sông Trinch Nữ đoạn xã Yên Hòa, huyện Yên Mô	14.256	9.000	5.256	10.000	9.000	1.000	4.256	-	4.256	4.256		2.256	2.000
3	Đường giao thông liên xã phục vụ phát triển kinh tế - xã hội xã Yên Phong, thị trấn Yên Thịnh, xã Khánh Thịnh, huyện Yên Mô (giai đoạn II)	27.000	23.500	3.500	24.000	23.500	500	3.000	-	3.000	3.000		1.000	2.000
4	Xây dựng đường vành đai thị trấn Yên Thịnh	254.289	140.000	114.289	120.000	120.000	-	134.289	20.000	114.289	134.289	20.000	45.289	69.000
5	Trường THPT Ta uyển, hạng mục: Cải tạo nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	5.824		5.824	2.000		2.000	3.824	-	3.824	3.824		824	3.000
6	Trường mầm non Yên Hưng, khu A, hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 lớp và các hạng mục phụ trợ	14.150		14.150	10.850		10.850	3.300	-	3.300	3.300		800	2.500
7	Xây dựng trường THCS xã Yên Hòa hạng mục: xây nhà đa năng, nhà học 02 tầng 04 phòng, cải tạo, sửa chữa nhà học 02 tầng 16 phòng, nhà hiệu bộ 02 tầng và các hạng mục phụ trợ	14.500		14.500	5.778		5.778	8.722	-	8.722	8.722		1.722	7.000
8	Trường mầm non xã Yên Nhân hạng mục: Xây dựng nhà học 02 tầng, 08 phòng và các hạng mục phụ trợ Khu Liên Phương	14.990		14.990	2.000		2.000	12.990	-	12.990	12.990		8.490	4.500

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí			Nhu cầu vốn còn lại sau Kế hoạch 2024			Phương án bố trí vốn giai đoạn 2024-2025			
		Tổng số	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng số	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng số	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng số	Vốn NS tỉnh	Nguồn ngân sách huyện đảm bảo cho các công trình dự án	Số tiền ngân sách tỉnh cấp lại tối đa
9	Trường tiểu học Yên Thắng khu B, hạng mục: xây dựng nhà lớp học 02 tầng 10 phòng, nhà hiệu bộ kết hợp phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	14.980		14.980	1.355		1.355	13.625	-	13.625	13.625		7.625	6.000
10	Trường Tiểu học Yên Nhân khu A, hạng mục: xây dựng nhà đa năng, cải tạo nhà lớp học 02 tầng và các hạng mục phụ trợ	13.002		13.002	3.300		3.300	9.702	-	9.702	9.702		2.702	7.000
11	Trường Mầm non khu Thống nhất xã Yên Đồng	13.500		13.500	11.939		11.939	1.561	-	1.561	1.561		561	1.000
12	Trường THCS xã Yên Thái, hạng mục: Xây dựng nhà học bộ môn 3 tầng, 08 phòng, san lấp ao và các hạng mục phụ trợ	10.246		10.246	8.430		8.430	1.816	-	1.816	1.816		316	1.500
13	Trường tiểu học Yên Thái, hạng mục: xây dựng nhà hiệu bộ, nhà đa năng, nhà lớp học 02 tầng 02 phòng và các hạng mục phụ trợ	12.100		12.100	11.060		11.060	1.040	-	1.040	1.040		-	1.040
14	Xây dựng trường mầm non khu trung tâm xã Yên Đồng, hạng mục: Nhà hiệu bộ kết hợp khu phòng học chức năng, nhà dinh dưỡng và các hạng mục phụ trợ	14.998		14.998	9.879		9.879	5.119	-	5.119	5.119		1.119	4.000
15	Trường THCS Mai Sơn, hạng mục: xây dựng nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	14.939		14.939	12.300		12.300	2.639	-	2.639	2.639		639	2.000
16	Trường mầm non xã Khánh Thịnh, hạng mục: San lấp mặt bằng, nhà học 02 tầng 10 phòng; nhà dinh dưỡng, nhà bảo vệ và các hạng mục phụ trợ	29.654		29.654	27.500		27.500	2.154	-	2.154	2.154		654	1.500
17	Trường THCS, THT Yên Hưng, hạng mục: xây dựng phòng học kết hợp nhà hiệu bộ 03 tầng 15 phòng	14.988		14.988	500		500	14.488	-	14.488	14.488		5.488	9.000
18	Trường THCS Khánh Dương, Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 08 phòng, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	16.000		16.000	-		-	16.000	-	16.000	16.000		7.000	9.000
19	Đầu tư xây dựng tuyến đường phát triển kinh tế kết nối QL21B đến xóm 1 và hoàn thiện hạ tầng cảnh quan khu dân cư xung quanh nhà thờ tưởng niệm đồng chí Tạ Uyên	14.996		14.996	7.500		7.500	7.496	-	7.496	7.496		1.496	6.000
20	Đầu tư xây dựng CSHT khu trung tâm thể dục thể thao kết hợp công viên cây xanh tại thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô	33.661		33.661	26.479		26.479	7.182	-	7.182	7.182		1.182	6.000
21	Xây dựng bể bơi và các hạng mục phụ trợ Nhà thiếu nhi huyện Yên Mô	12.965		12.965	10.940		10.940	2.025	-	2.025	2.025		525	1.500
22	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè các tuyến đường trục chính thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô	19.603		19.603	15.500		15.500	4.103	-	4.103	4.103		103	4.000
23	Xây dựng tuyến đường giao thông nội thị kết nối ĐT480C đến đường Tân Thịnh, thị trấn Yên Thịnh	34.839		34.839	13.850		13.850	20.989	-	20.989	20.989		10.989	10.000
24	Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối đường ĐT 480C phát triển khu núi đầu, xã Yên Hòa	13.944		13.944	4.200		4.200	9.744	-	9.744	9.744		4.744	5.000
25	Xây dựng tuyến đường kết nối đường trục trung tâm xã đền làng Đường Quan xã Yên Nhân, huyện Yên Mô	16.050		16.050	150		150	15.900	-	15.900	15.900		10.400	5.500
26	xây dựng tuyến đường phát triển kinh tế- xã hội kết nối khu vực trung tâm xã, kết hợp phòng thủ quân sự xã Yên Thành	12.900		12.900	6.250		6.250	6.650	-	6.650	6.650		4.150	2.500
27	Nâng cấp kết nối kênh Đầm Khảm với kênh Khai Khảm, xã Yên Thắng	12.000		12.000	1.200		1.200	10.800	-	10.800	10.800		7.300	3.500
28	Nâng cấp kênh kết nối kênh sông Dó với kênh Từ Đường, xã Yên Thái, huyện Yên Mô	14.950		14.950	5.600		5.600	9.350	-	9.350	9.350		6.150	3.200
29	Nâng cấp kênh tưới tiêu công Mã Tiên, xã Yên Đồng	7.500		7.500	2.761		2.761	4.739	-	4.739	4.739		2.939	1.800

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí			Nhu cầu vốn còn lại sau Kế hoạch 2024			Phương án bố trí vốn giai đoạn 2024-2025			
		Tổng số	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng số	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng số	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng số	Vốn NS tỉnh	Nguồn ngân sách huyện đảm bảo cho các công trình dự án	Số tiền ngân sách tỉnh cấp lại tối đa
30	Nâng cấp trạm bơm Đền Trung, xã Mai Sơn	6.500		6.500	500		500	6.000	-	6.000	6.000		3.800	2.200
31	Xây dựng tuyến đường giao thông từ xóm 6 đến xóm 10 Yên Mỹ	14.990		14.990	10.789		10.789	4.201	-	4.201	4.201		2.201	2.000
32	Xây dựng tuyến đường liên xã Yên Mạc- Yên Mỹ (thôn Tây Sơn xã Yên Mạc đến xóm 10 xã Yên Mỹ)	13.858		13.858	7.745		7.745	6.113	-	6.113	6.113		3.913	2.200
33	Xây dựng tuyến đường giao thông từ xóm 1 đến xóm Lão xã Yên Mỹ	7.469		7.469	800		800	6.669	-	6.669	6.669		4.469	2.200
34	Nâng cấp mái và bờ hữu kênh sông Dó, đoạn từ cống ông Tâm đến cống ông Cót, xã Yên Đồng	8.000		8.000	150		150	7.850	-	7.850	7.850		5.050	2.800
35	Kiểm cố kênh trạm bơm Hưng Hiền, xã Yên Hưng	14.600		14.600	500		500	14.100	-	14.100	14.100		9.600	4.500
36	Nâng cấp hạ tầng vùng sản xuất lúa chất lượng cao khu Trung Đồng, xã Yên Nhân	8.000		8.000	-		-	8.000	-	8.000	8.000		5.500	2.500
37	Nâng cấp kênh Thống Nhất, đoạn qua thị trấn Yên Thịnh và xã Khánh Thịnh	14.394		14.394	9.185		9.185	5.209	-	5.209	5.209		3.209	2.000
38	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ thị trấn đi Khương Dự, xã Yên Phong	25.176		25.176	19.700		19.700	5.476	-	5.476	5.476		3.476	2.000
39	Nâng cấp kênh Khai Khẩn, xã Yên Thắng (GD1)	14.000		14.000	10.600		10.600	3.400	-	3.400	3.400		1.900	1.500
40	Nâng cấp CSHT vùng liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm xã Khánh Dương, huyện Yên Mô	10.900		10.900	6.500		6.500	4.400	-	4.400	4.400		2.900	1.500
41	Nâng cấp CSHT vùng sản xuất cây hàng hóa xã Yên Phong huyện Yên Mô	14.500		14.500	11.051		11.051	3.449	-	3.449	3.449		2.449	1.000
42	Xây dựng tuyến đường kết nối đường trục qua xóm Ngoài ra xóm mới để sông Yên, xã Yên Nhân	19.045		19.045	4.000		4.000	15.045	-	15.045	15.045		10.045	5.000
43	Xây dựng tuyến đường kết nối trung tâm xã Yên Thành với đường QL21B phát triển kinh tế xã hội hai xã Yên Thành, Yên Đồng	17.783		17.783	8.246		8.246	9.537	-	9.537	9.537		6.537	3.000
44	Xây dựng tuyến đường phát triển kinh tế xã hội kết nối xã Yên Hưng và xã Yên Mỹ	13.800		13.800	3.950		3.950	9.850	-	9.850	9.850		6.850	3.000
45	Xây dựng tuyến đường kết nối phát triển kinh tế khu Yên Hạ 2, thị trấn Yên Thịnh, xã Khánh Thịnh	7.448		7.448	2.720		2.720	4.728	-	4.728	4.728		3.228	1.500
46	Xây dựng tuyến đường phát triển kinh tế kết nối tỉnh lộ DT480B đến thôn Hoàng Kim, xã Yên Phong	8.080		8.080	3.750		3.750	4.330	-	4.330	4.330		2.830	1.500
47	Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối khu dân cư phía nam làng Yên Tế với đường trục xã	13.802		13.802	2.950		2.950	10.852	-	10.852	10.852		7.852	3.000
48	Cải tạo, nâng cấp kênh tiểu cấp I đoạn từ cống xóm 10 đến cống ông thận xã Yên Mỹ huyện Yên Mô	13.200		13.200	10.700		10.700	2.500	-	2.500	2.500		1.500	1.000
49	Nâng cấp kênh kết nối trục tiêu cống Zem- cống Hốc, xã Yên Thành, Yên Hòa huyện Yên Mô	13.000		13.000	2.200		2.200	10.800	-	10.800	10.800		7.240	3.560
50	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường huyện DH.73 và tuyến kênh Vĩnh Lộc, xã Yên Nhân, huyện Yên Mô	25.000		25.000	-		-	25.000	-	25.000	25.000		15.000	10.000
51	Đầu tư cơ sở vật chất hoàn thiện tiêu chí về môi trường	15.000		15.000	-		-	15.000	-	15.000	15.000		-	15.000
52	Dự án thiết kế đô thị và cải tạo chỉnh trang đô thị Yên Thịnh phục vụ huyện nông thôn mới năng cao	15.000		15.000	-		-	15.000	-	15.000	15.000		-	15.000
53	Cải tạo, nâng cấp đường kênh Đồng Dộc, thị trấn Yên Thịnh	5.500		5.500			-	5.500	-	5.500	5.500		2.000	3.500
54	Nâng cấp kênh Mã Cự, xã Yên Thắng, huyện Yên Mô	3.500		3.500			-	3.500	-	3.500	3.500		1.000	2.500
55	Nâng cấp, cải tạo hạ tầng giao thông nâng cao tiêu chí nông thôn mới khu vực làng Tiên, xã Yên Thành	12.000		12.000			-	12.000	-	12.000	12.000		2.000	10.000
56	Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Yên Mạc hạng mục: xây dựng Nhà bia và các hạng mục phụ trợ	10.000		10.000			-	10.000	-	10.000	10.000		2.000	8.000

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí			Nhu cầu vốn còn lại sau Kế hoạch 2024			Phương án bố trí vốn giai đoạn 2024-2025			
		Tổng số	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng số	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng số	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng số	Vốn NS tỉnh	Nguồn ngân sách huyện đảm bảo cho các công trình dự án	Số tiền ngân sách tỉnh cấp lại tối đa
VI	Huyện Kim Sơn	1.988.015	970.560	1.017.455	674.252	459.140	215.111	1.313.763	511.420	802.344	1.313.763	511.420	158.344	644.000
1	Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 12B đến trung tâm thị trấn Bình Minh, huyện Kim Sơn	152.560	82.560	70.000	132.963	82.500	50.463	19.597	60	19.537	19.597	60	-	19.537
2	Đường cứu hộ, cứu nạn chống tràn thoát lũ từ trung tâm 6 xã tiểu khu I ra đê hữu đáy, huyện Kim Sơn	390.000	360.000	30.000	318.640	318.640	-	71.360	41.360	30.000	71.360	41.360	-	30.000
3	Xây dựng đường cứu hộ, cứu nạn phục vụ phòng chống lụt bão đoạn từ Quốc lộ 10 đến đê Hữu Đáy, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	150.000	135.000	15.000	10.000	10.000	-	140.000	125.000	15.000	140.000	125.000	-	15.000
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường B6, B7 (Giai đoạn I tuyến B7) đoạn từ đê Bình Minh III nối Quốc lộ 12B, xã Kim Đông, huyện Kim Sơn	195.000	160.000	35.000	15.000	15.000	-	180.000	145.000	35.000	180.000	145.000	-	35.000
5	Xây dựng cầu qua sông Cà Mau xã Kim Mỹ và cầu qua sông Quạt xã Kim Đình, huyện Kim Sơn	60.000	50.000	10.000	5.000	5.000	-	55.000	45.000	10.000	55.000	45.000	-	10.000
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường BM3 đoạn từ cổng C10 đến cổng CT2 xã Kim Hải, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	70.000	55.000	15.000	-	-	-	70.000	55.000	15.000	70.000	55.000	-	15.000
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống nước ngọt từ sông Vạc đến các xã thị trấn thuộc tiểu khu III, IV, V và khu vực ngoài đê Bình Minh II, huyện Kim Sơn	70.000	50.000	20.000	-	-	-	70.000	50.000	20.000	70.000	50.000	-	20.000
8	Đầu tư xây dựng, nâng cấp hồ điều tiết cống thượng lưu C10, huyện Kim Sơn, giai đoạn II	50.000	40.000	10.000	-	-	-	50.000	40.000	10.000	50.000	40.000	-	10.000
9	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Cồn Thoi, xã Cồn Thoi	20.000	5.000	15.000	12.200	5.000	7.200	7.800	-	7.800	7.800	-	800	7.000
10	Xây dựng các công trình phụ trợ Trường Tiểu học Như Hòa, xã Như Hòa	25.000	5.000	20.000	15.000	5.000	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-	-	10.000
11	Xây dựng trường Mầm Non khu B Kim Tân, xã Kim Tân	30.000	8.000	22.000	15.000	8.000	7.000	15.000	-	15.000	15.000	-	-	15.000
12	Xây dựng cầu Duy Hòa xã Ân Hòa và cầu Xóm 9 xã Lai Thành thuộc dự án đầu tư xây dựng 03 cầu giao thông bắc qua sông Ân, huyện Kim Sơn	27.388	-	27.388	24.606	-	24.606	2.782	-	2.782	2.782	-	-	2.782
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường WB đoạn qua xóm phu cấp, xóm An Hải, xã Kim Mỹ, huyện Kim Sơn	90.000	-	90.000	42.625	-	42.625	47.375	-	47.375	47.375	-	4.548	42.827
14	Xây dựng tuyến đường gom Quốc lộ 10 qua xã Lưu Phương	78.000	-	78.000	17.000	-	17.000	61.000	-	61.000	61.000	-	-	61.000
15	Xây dựng vỉa hè và mở rộng đường dọc trục sông Lưu Phương đoạn từ QL10 đến đường 55m	15.000	5.000	10.000	5.000	-	5.000	10.000	5.000	5.000	10.000	5.000	-	5.000
16	Xây dựng tuyến đường phía Tây khu hành chính huyện Kim Sơn	30.000	-	30.000	6.197	-	6.197	23.803	-	23.803	23.803	-	3.827	19.976
17	Xây dựng cầu qua Sông Ân, xóm 11, xã Lai Thành	13.727	5.000	8.727	7.000	5.000	2.000	6.727	-	6.727	6.727	-	-	6.727
18	Nâng cấp tuyến đường ngang liên xã Tiểu khu I	20.000	5.000	15.000	18.350	5.000	13.350	1.650	-	1.650	1.650	-	-	1.650
19	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Việt Nhật đến cổng Phát Diêm và tuyến đường trục 2 xóm Mỹ Chính, Mỹ Hóa, xã Kim Mỹ	170.000	-	170.000	25.613	-	25.613	144.387	-	144.387	144.387	-	16.079	128.308
20	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ xóm 10 xã Như Hoà đến xóm 12 xã Kim Chính (Qua địa bàn 02 huyện Kim Sơn, Yên Khánh)	8.065	-	8.065	500	-	500	7.565	-	7.565	7.565	-	500	7.065
21	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ hữu sông Hôi Thuận đoạn hạ lưu sông Hôi Thuận trên địa bàn xã Kim Đình, huyện Kim Sơn	9.000	-	9.000	2.000	-	2.000	7.000	-	7.000	7.000	-	-	7.000
22	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nam sông Ân đoạn từ ĐT 480E đến cổng AH5, xã Tân Thành, huyện Kim Sơn	14.950	-	14.950	307	-	307	14.643	-	14.643	14.643	-	-	14.643
23	Xây dựng vỉa hè đường QL 21B đoạn từ xã Quang Thiện đến xã Tân Thành, huyện Kim Sơn	32.825	5.000	27.825	400	-	400	32.425	5.000	27.425	32.425	5.000	-	27.425
24	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường Thượng Kiệm đoạn từ UBND xã Thượng Kiệm đến tuyến đường xóm 5, xã Thượng Kiệm	70.000	-	70.000	550	-	550	69.450	-	69.450	69.450	-	-	69.450

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí			Nhu cầu vốn còn lại sau Kế hoạch 2024			Phương án bố trí vốn giai đoạn 2024-2025			
		Tổng số	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng số	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng số	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Tổng số	Vốn NS tỉnh	Nguồn ngân sách huyện đảm bảo cho các công trình dự án	Số tiền ngân sách tỉnh cấp lại tối đa
25	Cải tạo, chỉnh trang bờ tả kênh Quy Hầu đoạn từ cầu Quy Hầu đến cống Hùng Tiến, huyện Kim Sơn	26.500	-	26.500	300	-	300	26.200	-	26.200	26.200	-	300	25.900
26	Các dự án chỉnh trang đô thị	170.000		170.000	-	-	-	170.000	-	170.000	170.000	-	132.290	37.710
VII	Thành phố Tam Điệp	667.000	580.000	87.000	98.000	97.500	500	569.000	482.500	86.500	688.500	482.500	-	206.000
1	Công viên Quảng trường hoàng đế Quang Trung thành phố Tam Điệp	400.000	370.000	30.000	-			400.000	370.000	30.000	400.000	370.000		30.000
2	Nhà thi đấu đa năng thành phố Tam Điệp	60.000	40.000	20.000	-			60.000	40.000	20.000	60.000	40.000	-	20.000
3	Nâng cấp, chỉnh trang các tuyến đường trục chính và hệ thống thoát nước chống ngập thành phố Tam Điệp	100.000	75.000	25.000	75.500	75.000	500	24.500	-	24.500	24.500		-	24.500
4	Xây dựng tuyến đường nối Khu công nghiệp Tam Điệp giai đoạn 2 với tuyến đường Đông - Tây tỉnh Ninh Bình	60.000	50.000	10.000	12.500	12.500	-	47.500	37.500	10.000	47.500	37.500	-	10.000
6	Kiến cổ hoá bờ kênh gat lũ và kết hợp nâng cấp bê tông hoá mặt đê phía nam sông Đền Đàng trên địa bàn xã Yên Sơn, thành phố Tam Điệp	47.000	45.000	2.000	10.000	10.000	-	37.000	35.000	2.000	37.000	35.000	-	2.000
7	Bố trí vốn các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách thành phố giai đoạn 2021-2025	-	-		-			-	-		119.500			119.500
VIII	Thành phố Ninh Bình	3.870.000	-	3.870.000	17.300	-	17.300	3.852.700	-	3.852.700	2.841.632	-	1.232.532	1.609.100
1	Cải tạo cảnh quan, chỉnh trang đô thị hai bờ sông Vân (đoạn từ cầu Lim đến cầu Vân Giang)	710.000		710.000	500		500	709.500	-	709.500	709.500		254.500	455.000
2	Xây dựng tuyến đường Lý Nhân Tông và kênh thoát nước (đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Nhân Tông), thành phố Ninh Bình	750.000		750.000	1.000		1.000	749.000	-	749.000	749.000		449.000	300.000
3	Mở rộng, cải tạo đoạn đường kết nối từ đường Trần Nhân Tông đến nút giao với đường cao tốc Bắc - Nam, xã Ninh Phúc	150.000		150.000	300		300	149.700	-	149.700	149.700		99.700	50.000
4	Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật tuyến đường kênh Đỗ Thiệu (đoạn từ đường Xuân Thành đến đường 30/6), thành phố Ninh Bình	290.000		290.000	500		500	289.500	-	289.500	289.500		189.500	100.000
5	Xây dựng tuyến đường T21 kéo dài (đoạn tiếp nối từ đường dẫn phía Tây cầu vượt sông Vân đến đường Nguyễn Minh Không), thành phố Ninh Bình	210.000		210.000	500		500	209.500	-	209.500	209.500		129.500	80.000
6	Dự án cải tạo, trồng cây xanh, cảnh quan đô thị	150.000		150.000	11.200		11.200	138.800	-	138.800	38.632		10.632	28.000
	Cải tạo cây xanh, cảnh quan tuyến đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn từ đường Đinh Tái Miên đến đường Đinh Diên), đường Đinh Diên (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Tôn Đức Thắng) và đường Đinh Tái Miên (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Đinh Tiên Hoàng)	18.000		18.000	500		500	17.500	-	17.500	12.000			12.000
	Cây xanh cảnh quan tuyến đường Tôn Đức Thắng và công viên cầu Non nước	38.000		38.000	10.000		10.000	28.000	-	28.000	16.000			16.000
7	Đầu tư cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục, y tế	550.000		550.000	1.500		1.500	548.500	-	548.500	62.400			62.400
8	Xây dựng đường vào Hang Múa (đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến nút giao với đường trục thôn Hoàng Sơn), xã Ninh Tiến, thành phố Ninh Bình	170.000		170.000	500		500	169.500	-	169.500	70.000			70.000
9	Dự án hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cải tạo hệ thống thoát nước, giao thông trong khu dân cư cũ; nâng cấp hệ thống chiếu sáng, chỉnh trang cảnh quan đô thị thành phố Ninh Bình đạt tiêu chuẩn đô thị loại I trực thuộc tỉnh	250.000		250.000	300		300	249.700	-	249.700	249.400		99.700	149.700
10	Xây dựng đường Vạn Hạnh (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Minh Không), thành phố Ninh Bình	640.000		640.000	1.000		1.000	639.000	-	639.000	314.000			314.000